

**CÔNG TY TNHH MTV THÁI DƯƠNG TRE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV THÁI DƯƠNG TRE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAMBOO SUN MTV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BAMBOO SUN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110239827

**3. Ngày thành lập:** 02/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 12 Doãn Kế Thiện, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0906206602

Fax:

Email: [nghenhintantan@gmail.com](mailto:nghenhintantan@gmail.com)

Website: [Thaiduongtre.vn](http://Thaiduongtre.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý; môi giới hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                 | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4620        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632        |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633        |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641        |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663(Chính) |
| 7.  | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0111        |
| 8.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0112        |
| 9.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0113        |
| 10. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0114        |
| 11. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0117        |
| 12. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0118        |
| 13. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0119        |
| 14. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0121        |
| 15. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0122        |
| 16. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0128        |
| 17. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0129        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0131 |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0132 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0161 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0163 |
| 22. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0164 |
| 23. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0210 |
| 24. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0220 |
| 25. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0231 |
| 26. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0232 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0240 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh<br>(Điều 28 Luật Thương mại 2005)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 29. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8551 |
| 30. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>(Điều 48 Nghị định 46/2017/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 21 Điều 1 Nghị định 135/2018/NĐ-CP)<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>(Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quy định về quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa Ban hành kèm theo Thông tư 04/2014/TT-BGDĐT) | 8559 |
| 31. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên;<br>- Tư vấn giáo dục;<br>- Tư vấn hướng nghiệp;<br>- Dịch vụ kiểm tra giáo dục;<br>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục;<br>Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8560 |

|     |                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Thiết lập mạng xã hội<br>(Điều 23 Nghị định 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 07 năm 2013 của Chính Phủ)                                            | 6312 |
| 33. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ tìm kiếm thông tin                                                                                                                                 | 6399 |
| 34. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                             | 6619 |
| 35. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Điều 3, 10 Luật Kinh doanh bất động sản 2014; Điểm a Khoản 2 Điều 75 Luật Đầu tư 2020) | 6810 |
| 36. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản (Loại trừ hoạt động đấu giá)<br>(Điều 3, 62 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)        | 6820 |
| 37. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                   | 7110 |
| 38. | Quảng cáo<br>(Loại trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 39. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4722 |
| 40. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4723 |
| 41. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm<br>Chi tiết: sản xuất móc vải, túi vải (trừ tây, nhuộm, hồ, in), túi xách (trừ thuộc da).                                                              | 1512 |
| 42. | Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                        | 1610 |
| 43. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                     | 1621 |
| 44. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                               | 1622 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                              | 1629 |
| 46. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                   | 4782 |
| 47. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                 | 4789 |
| 48. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                    | 4791 |
| 49. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                               | 4799 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ hàng không)                             | 5229 |
| 51. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 52. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                        | 5629 |
| 53. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                     | 5630 |
| 54. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Sửa chữa bằng hình, lồng tiếng. Sản xuất, phát hành phim ảnh và phim video (có nội dung được phép lưu hành).                                          | 5911 |
| 55. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Sản xuất và phát hành băng đĩa nhạc có nội dung được phép lưu hành Sản xuất đĩa VCD, DVD, CD có nội dung được phép lưu hành.                         | 5913 |
| 56. | Hoạt động chiếu phim<br>Chi tiết: Quay phim rạp chiếu phim (có nội dung được phép lưu hành), quay camera.                                                                                                                                   | 5914 |
| 57. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. | 7730 |
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                          | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: VƯƠNG VĂN TÂN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 14/12/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030086000783

Ngày cấp: 25/11/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Trà Tân, Xã An Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 12 Doãn Kế Thiện, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VƯƠNG VĂN TÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/12/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030086000783

Ngày cấp: 25/11/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Trà Tân, Xã An Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 12 Doãn Kế Thiện, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội